|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 28/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 05 tháng 7 đến ngày 11 tháng 7 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,3 0C; Cao nhất: 36,40C; Thấp nhất: 21,30C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,4 %; Cao nhất: 93,1 %; Thấp nhất: 76,1%.

- Nhận xét: Trong kỳ, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, ngày nắng, có nơi nắng nóng diện rộng, cuối kỳ có mưa lớn tại Hà Giang, Điện Biên gây thiệt hại nhiều diện tích lúa và hoa màu ngày 9-10/7.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phia Bắc: Từ ngày 12-13/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa mưa to đến rất to; ngày nắng có nơi nắng nóng.Từ đêm 13-16/7, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to đến rất to. Từ ngày 16-18/7, có mưa rào và dông vài nơi.

+ Đồng bằng Sông Hồng: Từ ngày 12-13/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Từ đêm 13-16/7, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to đến rất to. Từ đêm 16-20/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30 0C; Cao nhất: 38,70C; Thấp nhất: 25 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,7 %; Cao nhất: 86,3 %; Thấp nhất: 65,8%.

- Nhận xét: trong vùng thời tiết nắng nóng, nhiệt độ cao, xen kẽ có mưa rào vài nơi. Chiều tối thời tiết oi nóng, mây thay đổi nhiều mây.

- Dự báo trong tuần tới: Từ đêm 12-14/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, riêng Thanh Hóa, Nghệ An 13-14/7 có mưa rào và dông rải rác; ngày nắng nóng và nắng nóng gay gắt, ngày 14/7, nắng nóng dịu dần.Từ đêm 14-18/7, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to đến rất to.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 29,7 0C; Cao nhất: 34,20C; Thấp nhất: 27 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,1 %; Cao nhất: 88,1 %; Thấp nhất: 77,6%.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,7 0C; Cao nhất: 33 0C; Thấp nhất: 14,80C;

Độ ẩm: Trung bình: 87,1%; Cao nhất: 91,9 %; Thấp nhất: 82,5%.

- Nhận xét: Thời tiết tuần qua ở khu vực Đồng bằng ngày nắng, trời nhiều mây, chiều tối có mưa rào và dông vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, âm u, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, có nơi mưa to đến rất to. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 12-14/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, riêng phía Bắc có nắng nóng và nắng nóng gay gắt ngày 14/7 nắng nóng dịu dần. Từ đêm 14-18/7, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to đến rất to.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 12-1//7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ngày có mưa rào và dông vài nơi.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,3 0C; Cao nhất: 36 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,3 %; Cao nhất: 89,8 %; Thấp nhất: 74,8 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 12-18/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ngày có mưa rào và dông vài nơi.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

- Lúa Mùa 2024: Đến ngày 11/7/2024, toàn vùng đã gieo cấy được **594.930 ha.** Trong đó trà sớm đang đẻ nhánh- đẻ nhánh rộ, trà muộn đang giai đoạn cấy, hồi xanh, đẻ nhánh.

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Xuân | Thu hoạch | 102.214 |
| - Cây ngô Hè thu | Cây con, 5 láXoáy nõn, trỗ cờ | 116.208 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  Cây nhãn | Phát triển quả – thu hoạch | 37.750 |
|  Cây vải | Thu hoạch, chăm sóc sau thu hoạch | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  Cây chè | Phát triển búp  | 85.704 |
|  Cây sắn | Phát triển thân lá | 7.450 |
|  Cây dong | Phát triển thân, củ | 899 |
|  Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

- Lúa Hè Thu 2024: Toàn vùng đã xuống giống được **292.331 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ Hè Thu** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Trà sớm | Làm đòng – trổ - chín sữa | 141.619 |
| Trà chính vụ | Đứng cái- làm đòng | 125.783 |
| Trà muộn | Hồi xanh – đẻ nhánh | 24.929 |
| **Tổng cộng** | **292.331** |

 ***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | Gieo - 7 lá – xoãy nõn | 21.288 |
| Cây rau | Cây con - thu hoạch | 27.393 |
| Lạc Hè Thu | Gieo – Phân cành – Ra hoa | 1.761 |
| Cây sắn | PT thân lá – củ | 46.871 |
| Cây mía | Đẻ nhánh – Vươn lóng | 33.949 |
| Cây dứa | KTCB - KD | 1.815 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Quả non | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - KT | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Khoai lang | PT củ - TH | 5.188 |
| Cây thông | KTCB – KD | 94.626 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **321.427 ha/ 356.589 ha**,đạt 90,1% so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Trổ - Chín | 79.624,0 |
| Chính vụ | Đứng cái - Đòng trổ | 104.622 |
| Muộn | Mạ - Đẻ nhánh | 33.746 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đứng cái - Đòng trổ | 37.424 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh | 57.091 |
|  | Muộn | Xuống giống  | 8.920 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **321.427/ 365.589** |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | PTTL - Trổ cờ, thâm râu | 122.301 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Ra hoa - Quả non | 39.108 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Ra hoa - Quả non | 11.128 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 48.173 |
| - Sắn  |   | 217.643 |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 24.977 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 129.929 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 61.888 |
| Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.143 |
| Cây có múi | Các giai đoạn | 9.572 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| Mía  | Nhiều giai đoạn | 57.050 |
| Cà phê | Nuôi quả  | 662.934 |
| Tiêu | Ra hoa - Quả non | 75.734 |
| Điều | Chăm sóc  | 133.058 |
| Cao su | Khai thác mủ | 278.303 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.546.504 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,4 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **467.421 ha** (chiếm 30,2 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 57.102 |  |
| Đẻ nhánh | 353.454 |  |
| Đòng- Trỗ | 316.554 |  |
| Chín | 351.973 |  |
| Thu hoạch |  | 467.421 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.546.504/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Đến 11/7/2024, toàn vùng đã xuống giống được **288.046 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 155.468 |  |
| Đẻ nhánh | 98.228 |  |
| Đòng – Trỗ  | 33.130 |  |
| Chín | 1.180 |  |
| Thu hoạch |  | 40 |
| **Tổng cộng** | **288.046** |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 61.012 |
| **Cây ăn quả:** |  |   |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.690 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.590 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 57.153 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 59.547 |
| Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 63.327 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.209 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.939 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| Cây Điều | Sau thu hoạch | 185.416 |
| Cây Khoai mì | PTTL, PT củ, thu hoạch | 67.803 |
| Cây Tiêu | Sau thu hoạch | 35.619 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 28.882 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.002 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS10-30% | Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã(ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu  | 1.420 | 474,8 | 623,7 | 359,1 | 1.098,5 | 1.420 |  |
| **Tổng** | **1.420** | **474,8** | **623,7** | **359,1** | **1.098,5** | **1.420** |  |

Trong vụ Hè Thu 2024:

+ Đã có 972 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn (trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha, >70% là 623,7 ha, nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha) tại tỉnh Kiên Giang.

+ Do ảnh hưởng mưa nhiều nên lúa giai đoạn chín bị đỗ ngã với diện tích 1.420 ha tại tỉnh Vĩnh Long (mức độ ảnh hưởng 10-30%).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 12.779 ha (tăng 3.596 ha so với kỳ trước, tăng 365 ha so với CKNT), nhiễm nặng 77 ha, phòng trừ trong kỳ 10.493 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu…Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Kiên Giang, Tây Ninh, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 3.074 ha (tăng 545 ha so với kỳ trước, tăng 1.562 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 484 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, …;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 20.662 ha (tăng 949 ha so với tuần trước). Mật số bọ phấn trên đồng phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao >6.000 con/m2 với diện tích 978 ha. Các tỉnh có diện tích nhiễm rầy phấn trắng như Đồng Tháp, Trà Vinh, An Giang, Vĩnh Long, Long An, Sóc Trăng, …

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.618 ha (giảm 313 ha so với kỳ trước, tăng 283 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha, phòng trừ trong kỳ 1.237 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Định, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang, Đồng Nai… ***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 23.329 ha (tăng 8.589 ha so với kỳ trước, tăng 5.001 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 391 ha; phòng trừ trong kỳ 13.962 ha. Phân bố chủ yếu tại: Lào Cai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Phú Yên, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.652 ha (tăng 22 ha so với kỳ trước, tăng 8 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 828 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 5.417 ha (giảm 254 ha so với kỳ trước, giảm 3.236 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha; phòng trừ trong kỳ 2.479 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Bạc Liêu, Long An, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Nai…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 10.381 ha (tăng 868 ha so với kỳ trước, tăng 1.900 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 250 ha; phòng trừ trong kỳ 7.614 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 452 ha (giảm 226 ha so với kỳ trước, tăng 147 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.093 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Bình Phước, Đồng Tháp, Đồng Nai, Kiên Giang, TP Hồ Chí Minh…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 57.878 ha (tăng 37.582 ha so với kỳ trước, giảm 2.714 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.761 ha; phòng trừ trong kỳ 100.537 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Nam Định, Hà Nam, Thái Bình…, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cà Mau, Đồng Nai, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 6.489 ha (giảm 50 ha so với kỳ trước, tăng 1.047 ha so với CKNT; nhiễm nặng 54 ha, phòng trừ trong kỳ 3.121 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Nội, Vĩnh Phúc… Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hậu Giang, Đồng Nai…;

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 1.298 ha (tăng 102 ha so với kỳ trước, tăng 87 ha so với CKNT), nhiễm nặng 13 ha, phòng trừ trong kỳ 1.090 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, …Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 322 ha (giảm 1 ha so với kỳ trước, giảm 318 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; phòng trừ trong kỳ 105 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 2.954 ha (giảm 89 ha so với kỳ trước, giảm 568 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.191 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.890 ha (tăng 10 ha kỳ trước, giảm 1.500 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 51 ha; phòng trừ trong kỳ 352 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 568 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước, tăng 144 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 29 ha; phòng trừ trong kỳ 2.374 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 836 ha (tăng 129 ha so với kỳ trước, giảm 148 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 14 ha; phòng trừ trong kỳ 460 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 616 ha (tăng 16 ha so với kỳ trước, giảm 106 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 56 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.007 ha (tăng 18 ha so với kỳ trước, tăng 631 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 417 ha; phòng trừ trong kỳ 6.456 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.815 ha (tăng 33 ha so với kỳ trước, giảm 667 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; phòng trừ trong kỳ 246 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.592 ha (tăng 15 ha so với kỳ trước, giảm 452 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 94 ha; phòng trừ trong kỳ 324 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 91 ha (tăng 11 ha so với kỳ trước, giảm 259 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2 ha; phòng trừ trong kỳ 7 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.878 ha (tăng 34 ha so với kỳ trước, giảm 237 ha so CKNT); nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 5.272 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Tuyên Quang, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.472 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước, tăng 345 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 10.011 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.615 ha (tăng 105 ha so với kỳ trước, tăng 1.600 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.547 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 57.699 ha (giảm 1.049 ha với kỳ trước, giảm 3.505 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.117 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.279 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.948 ha (tăng 13 ha so với kỳ trước, giảm 384 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 1.973 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.969 ha (tăng 75 ha so với kỳ trước, giảm 1.171 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 1.903 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

**2.13 *. Cây tre, luồng, vầu***

Châu chấu tre trên cây tre, luồng, vầu Diện tích nhiễm 130 ha (thấp hơn 274 ha so với kỳ trước, thấp hơn 175 ha so với CKNT). Phân bố tại các tỉnh Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

- Trên lúa Đông Xuân cực muộn: *Châu chấu tre, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn,* … tiếp tục phát sinh gây hại tại Lạng Sơn và Cao Bằng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- Trên lúa Mùa sớm: *Ốc bươu vàng, chuột* tiếp tục gây hại tăng; *rầy nâu, rầy lưng trắng* tiếp tục hại nhẹ.

- Trên mạ Mùa: Sâu đục thân 2 chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, ốc bươu vàng tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- Chuột tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

- Rầy nâu, rầy lưng trắng tiếp tục phát sinh tăng gây hại nhẹ trên lúa trà sớm, trà chính vụ.

- Bệnh khô vằn tiếp tục phát sinh gây hại xu hướng tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ.

- Các loại dịch hại như: Sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bệnh bạc lá, ... tiếp tục gây hại xu hướng tăng.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng:

+ Rầy nâu+RLT, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn,…hại rải rác trên lúa giai đoạn trổ - chín.

+ Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu+RLT, bệnh đạo ôn,…hại lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh - đòng.

+ Bọ trĩ, ruồi đục nõn,…hại lúa Hè Thu muộn giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên:

+ Rầy nâu+RLT, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn,...hại lúa Hè Thu giai đoạn đòng - trổ.

+ Sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ, tuyến trùng,...hại rải rác lúa giai đoạn đẻ nhánh rộ.

+ Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn,…hại lúa Hè Thu muộn giai đoạn mạ.

- Chuột tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ, hại rải rác giống gieo lúa Hè Thu muộn.

- Ốc bươu vàng: Gây hại rải rác lúa Hè Thu muộn giai đoạn xuống giống - mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*-* Rầy trên đồng phổ biến tuổi 3-5 xuất hiện với mật số phổ biến từ 500-1.000 con/m2 trên trà lúa giai đoạn đòng - trổ. Những địa phương chuẩn bị xuống giống lúa Thu Đông -Mùa 2024 cần chuẩn bị giống tốt, làm đất kỹ, theo dõi chặt chẽ diến biến rầy vào đèn cũng như tình hình khí tượng thuỷ văn tại địa phương để xuống giống an toàn, hạn chế ảnh hưởng của điều kiện thời tiết bất lợi.

- Thời tiết mưa nhiều vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao là điều kiện thuận lợi cho bệnh hại trên lúa tiếp tục phát triển lan rộng. Các tỉnh cần khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và kịp thới áp dụng các biện pháp quản lý. Đối với những diện tích trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm, ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn ở giai đoạn trước trổ cần khuyến cáo chủ động phun ngừa bệnh bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt khi lúa bắt đầu trổ lác đác và phun lại lần thứ hai khi lúa đã trổ đều để bảo vệ sản xuất.

- Chú ý rầy phấn trắng gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng, ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS, chuột gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín.

- Các đối tượng khác xuất hiện gây hại với tỷ lệ và mật số không cao.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại tăng trên ngô Hè Thu tại các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, mức độ hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình; *Sâu xám, sâu đục thân, sâu cắn lá, bệnh khô vằn, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đục cuống quả ....* hại tăng; *Bệnh thán thư, bệnh sương mai,*... tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng, sâu đầu đen* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trong thời gian tới, nhất là trên những diện tích vườn dừa cao, lâu năm, khó khăn trong việc chăm sóc cũng như thực hiện các biện pháp phòng, chống.

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* tiếp tục phát triển và gây hại,tiếp tục hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tập trung tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Nghệ An,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tiến độ xuống giống lúa vụ Hè Thu, Mùa 2024 và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính, phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; theo dõi bẫy đèn và tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, nhất là ở các khu vực mới gieo sạ lúa Hè Thu, Mùa 2024; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc công văn số 4229/ BNN-BVTV ngày 13/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chỉ đạo phòng chống châu chấu hại tre nứa và cây nông nghiệp.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ Theo dõi diễn biến sinh vật gây hại trong vụ Hè Thu 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Hè Thu, Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 22.938 | 391 | 0 | 23.329 | 8.589 | 5.001 | 13.962 | LCB.Thuận, K.Hòa, P.Yên, L.ĐồngLA, BL, ĐT, KG, ST, TV |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.652 | 0 | 0 | 1.652 | 22 | 8 | 828 | BL, ST, VL, ĐT, HG, KG |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.074 | 0 | 0 | 3.074 | 545 | 1.562 | 484 | HT, QB, QTB.Thuận, B.Định, Q.NgãiLA, TG, ĐT, ĐN, ST, AG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.608 | 10 | 0 | 1.618 | -313 | 283 | 1.237 | Nghệ An, Quảng BìnhK.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, N.Thuận, B.ĐịnhST, BL, LA, KG, TG, ĐN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 12.702 | 77 | 0 | 12.779 | 3.596 | 365 | 10.493 | Lào Cai, YB, LC...NA, HT, QB, HB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, G.Lai, L.ĐồngBL, ĐT, KG, ST, TN, TV |
| 6 | Bệnh bạc lá | 5.415 | 2 | 0 | 5.417 | -254 | -3.236 | 2.479 | NA, QBLA, ĐT, TN, ST, BL, ĐN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 10.131 | 250 | 0 | 10.381 | 868 | 1.900 | 7.614 | K.Hòa, Q.Ngãi, B.Định, N.ThuậnĐT, AG, VL, ST, KG, BL |
| 8 | Chuột hại lúa | 6.436 | 54 | 0 | 6.489 | -50 | 1.047 | 3.121 | ĐB, VP, Hà Nội...Toàn vùngB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, Q.Nam, Đ.LắkĐT, BL, ST, HG, TV, ĐN |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 51.117 | 6.761 | 0 | 57.878 | 37.582 | -2.714 | 100.537 | NĐ, Hà Nam, TB...TH, NA,HT, QBK.Hòa, G.Lai, L.ĐồngVL, HCM, HG, ĐN, CM, ST |
| 10 | Bệnh khô vằn | 3.033 | 10 | 0 | 3.043 | 2.305 | 1.514 | 6.269 | NA, HT, QB, QT, HQ.Ngãi, K.Hòa, B.Định, N.Thuận, P.Yên, L.ĐồngST, HCM, TN, HG, LA |
| 11 | Bọ trĩ | 452 | 0 | 0 | 452 | -226 | 147 | 2.093 | YBK.Hòa, G.Lai, Đ.LắkST, BP, ĐT, ĐN, KG, HCM |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 309 | 13 | 0 | 322 | -1 | -318 | 105 | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 822 | 14 | 0 | 836 | 129 | -148 | 460 | TQ, YBNAHG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 576 | 35 | 5 | 616 | 16 | -106 | 56 | NAVL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 2.954 | 0 | 0 | 2.954 | -89 | -568 | 4.191 | B.ThuậnLA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.838 | 51 | 0 | 5.890 | 10 | -1.500 | 352 | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 539 | 29 | 0 | 568 | 5 | 144 | 2.374 | BT, TV, TG, VL, ST |
|  7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.590 | 417 | 0 | 4.007 | 18 | 631 | 6.456 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.LắkĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.609 | 206 | 0 | 1.815 | 33 | -667 | 246 | QTG.Lai, L.Đồng, Đ.LắkĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.498 | 94 | 0 | 1.592 | 15 | -452 | 324 | QB,QTG.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.ThuậnĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 89 | 2 | 0 | 91 | 11 | -259 | 7 | QTG.LaiBP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 6.853 | 25 | 0 | 6.878 | 34 | -237 | 5.272 | ĐB, SLQTG.Lai, Đ.Lắk, L.ĐồngĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.471 | 1 | 0 | 6.472 | 5 | 345 | 10.011 | Điện BiênG.Lai, L.ĐồngBP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 3.946 | 2 | 0 | 3.948 | 13 | -384 | 1.973 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.ThuậnBP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.939 | 30 | 0 | 3.969 | 75 | -1.171 | 1.903 | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.ThuậnBP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.615 | 0 | 0 | 4.615 | 105 | 1.600 | 3.547 | TN, PT, Lai Châu…L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 45.559 | 12.117 | 23 | 57.699 | -1.049 | -3.505 | 1.279 | Hòa BìnhTH, NA, QB, QT, HP.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.LắkTN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 1.285 | 13 | 0 | 1.298 | 102 | 87 | 1.090 | SL, ĐB, PT...TH, NA, HTL.Đồng, P.Yên, B.Thuận, N.Thuận, Q.Ngãi, Đ.LắkĐN, BRVT |